

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
Đã được kiểm toán

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Điện thoại: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083

*Hà Nội, tháng 3 năm 2013*

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	29
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	30
<i>Phụ lục số 03: Báo cáo bộ phận</i>	31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thâm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	<b>5.000.000</b>	<b>50.00.000.000</b>	<b>100, %</b>

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lưu Huy Phúc	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị

### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Hoàn	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 19/04/2012

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2013

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Trần Văn Mão**

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2013

TM BAN GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Đình San**



Số: 52... /CPA HANOI/BCTC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Lilama 5

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 20/2/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc và trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI**

KIỂM TOÁN VIÊN

**Lê Văn Dò**

Chứng chỉ KTV số: 0231/KTV

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>276.601.014.760</b>	<b>196.166.910.615</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>32.548.808.020</b>	<b>6.086.829.219</b>
1. Tiền	111	V.01	32.548.808.020	6.086.829.219
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	130		<b>141.258.342.469</b>	<b>98.347.096.120</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	141.678.737.447	97.283.469.429
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	405.789.136	1.673.950.974
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	554.440.803	770.300.634
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>97.746.648.298</b>	<b>89.709.889.145</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	97.746.648.298	89.709.889.145
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>5.047.215.973</b>	<b>2.023.096.131</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.998.609.438	1.053.999.409
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.048.606.535	969.096.722
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>129.818.595.973</b>	<b>135.892.183.915</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>129.386.449.953</b>	<b>135.298.273.882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	127.476.705.621	134.690.024.686
- Nguyên giá	222		185.805.515.570	183.848.136.572
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(58.328.809.949)	(49.158.111.886)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.909.744.332	608.249.196
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.09	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>412.146.020</b>	<b>573.910.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	412.146.020	573.910.033
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>406.419.610.733</b>	<b>332.059.094.530</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>333.420.256.586</b>	<b>258.491.202.177</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297.397.172.802</b>	<b>199.665.801.305</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	148.675.934.749	101.681.404.965
2. Phải trả người bán	312	V.12	62.868.817.753	38.346.374.077
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	39.699.118.491	35.230.718.587
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	12.398.985.790	6.739.940.671
5. Phải trả công nhân viên	315		13.559.858.354	12.055.757.117
6. Chi phí phải trả	316	V.15	10.762.006.555	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	9.427.732.981	5.463.211.840
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.718.129	148.394.048
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.023.083.784</b>	<b>58.825.400.872</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	36.023.083.784	57.350.699.614
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.474.701.258
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.999.354.147</b>	<b>73.567.892.353</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>72.999.354.147</b>	<b>73.567.892.353</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		395.028.262	346.102.404
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.808.755.147
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.013.397.875	1.630.861.939
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>406.419.610.733</b>	<b>332.059.094.530</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
- USD			340,96	356,10
- EUR			100,99	100,24
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Lưu Huy Phúc



Trưởng Ban Giám đốc

Đàm Đình Sơn

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	257.155.827.876	165.689.101.662
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	257.155.827.876	165.689.101.662
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	211.998.894.857	121.651.905.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.156.933.019	44.037.195.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1.425.061.042	123.796.872
7. Chi phí tài chính	22	V.23	32.402.809.857	29.355.458.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.399.356.661	29.355.458.218
8. Chi phí bán hàng	24		53.760.000	304.235.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.029.857.717	12.472.260.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.095.566.487	2.029.038.495
11. Thu nhập khác	31	V.24	1.608.703.093	459.588.272
12. Chi phí khác	32	V.25	836.577.997	266.257.504
13. Lợi nhuận khác	40		772.125.096	193.330.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.867.691.583	2.222.369.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	611.483.510	280.428.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.256.208.073	1.941.940.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		251	338

Đơn vị tính: đồng

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Lưu Huy Phúc



Tổng Giám đốc

Phạm Đình Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	242.911.013.713	198.452.331.435
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(147.321.958.544)	(122.885.094.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.342.927.683)	(43.007.562.454)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.637.350.106)	(29.355.458.218)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(698.740.887)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.482.820.135	3.354.091.235
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.904.009.809)	(5.675.132.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.187.587.706</b>	<b>184.433.808</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.258.874.134)	(5.999.159.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	241.412.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.366.351.275	123.796.872
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.892.522.859)</b>	<b>(5.633.949.857)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	157.102.647.723	173.690.964.109
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(131.435.733.769)	(167.487.246.361)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	(5.854.502.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.166.913.954</b>	<b>349.215.348</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>26.461.978.801</b>	<b>(5.100.300.701)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.086.829.219	11.187.129.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>32.548.808.020</b>	<b>6.086.829.219</b>

Người lập biểu

*Huong*

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

*Lưu Huy Phúc*

Lưu Huy Phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán, doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trả trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tổ sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và đọc cùng Báo cáo tài chính

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây dựng hạ tầng kinh tế là nhà máy điện và cầu đường bộ theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của chính phủ.

## **12. Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	290.132.415	70.715.441
Tiền gửi ngân hàng	32.258.675.605	6.016.113.778
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.548.808.020</b>	<b>6.086.829.219</b>

## 2. Phải thu khách hàng

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	1.440.714.000	-
2	Công ty Cổ phần Lisemco	7.284.866.882	431.268.454
3	Ban quản lý dự án Xi măng Bim Sơn	24.878.213.100	19.682.761.995
4	Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	1.347.686.125	-
5	Công ty Cổ phần Xi măng Tam Điệp	211.195.000	6.442.116.000
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	5.771.269.238	3.699.032.279
7	Điện Vân Tri	791.600.825	1.034.063.878
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Hà Tĩnh	1.021.723.600	2.219.680.725
9	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng 121 CIENCO1	10.364.488.573	-
10	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	14.675.867.285	-
11	Công ty Cổ phần Lilama 18	-	1.867.748.427
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.219.230.202	4.970.681.354
13	Công ty Cổ phần thực phẩm sữa TH	10.217.849.465	10.522.921.287
14	Công ty JUrong Engineering Limited	1.942.387.991	77.620.245
15	Xi măng Sơn La	2.211.730.354	696.569.462
16	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	29.412.664.909	25.417.382.142
17	Các khách hàng khác	19.887.249.898	20.221.623.181
	<b>Cộng</b>	<b>141.678.737.447</b>	<b>97.283.469.429</b>

## 3. Trả trước cho người bán

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến	211.426.000	211.426.000
2	Công ty Cổ phần chế tạo và lắp đặt thiết bị Bách Khoa	-	140.000.000
3	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	-	1.142.779.836
4	Công ty Cổ phần KTC	158.056.539	-
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	-	109.069.226
6	Trả trước cho người bán khác	36.306.597	70.675.912
	<b>Cộng</b>	<b>405.789.136</b>	<b>1.673.950.974</b>

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác		
Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	-	250.951.176
Phải thu lãi tiền gửi (dưới 3 tháng)	42.750.000	-
Phải thu khác	229.959.171	264.709.171
<b>Cộng</b>	<b>554.440.803</b>	<b>770.300.634</b>
5. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.827.273.270	7.097.637.259
Công cụ, dụng cụ	560.890.604	768.192.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.634.579.148	80.335.704.329
<i>Trong đó, một số công trình lớn:</i>		
- Công trình sửa chữa xi măng Bim Sơn	2.540.638.396	1.653.073.580
- Công trình nhà Quốc hội	12.163.286.949	-
- Công trình cầu Rồng - Đà Nẵng	2.401.382.759	7.178.584.935
- Công trình gang thép Thái Nguyên	9.078.456.886	1.146.921.561
- Công trình Xi măng Sơn La	-	1.731.890.237
- Công trình nhà máy sữa TH Milk	7.408.285.256	7.382.495.625
- Công trình nhiệt điện Barh - Ấn Độ	19.755.343.159	19.849.897.984
- Công trình xi măng Bim Sơn mới	3.249.485.904	5.418.322.813
- Công trình nhiệt điện Vũng Áng	14.665.425.295	12.826.223.388
- Công trình thủy điện Hủy Na	-	11.309.470.840
- Công trình Xi măng Cam Ranh	8.605.753.773	8.605.753.773
- Các công trình khác	12.766.520.771	3.233.069.593
Thành phẩm (*)	723.905.276	1.508.355.226
<b>Cộng</b>	<b>97.746.648.298</b>	<b>89.709.889.145</b>

(\*): Theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2012, công ty đã xin ý kiến và được sự chấp thuận của đại hội đồng cổ đông về việc tái cơ cấu và tìm đối tác để chuyển nhượng lại nhà máy Que hàn Lilama. Trong năm 2012 công ty giảm sản lượng sản xuất que hàn và tiêu thụ nốt sản phẩm tồn kho.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ dụng cụ phân bổ dần		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.998.609.438	1.053.999.409
<b>Cộng</b>	<b>2.998.609.438</b>	<b>1.053.999.409</b>

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29 của Báo cáo này

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
- Nhà máy que hàn Hà Tĩnh		350.412.460		350.412.460
- Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép		317.376.039		178.762.842
- Nhà đội xe + tường rào		79.073.894		79.073.894
- Nhà bản cát phun sơn		572.767.213		-
- Nhà ở cán bộ công nhân viên		590.114.726		-
<b>Cộng</b>		<b>1.909.744.332</b>		<b>608.249.196</b>

  

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		20.000.000		20.000.000
- Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000</b>		<b>20.000.000</b>

  

10 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Thương hiệu Lilama		271.200.000		339.000.000
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể		140.946.020		234.910.033
<b>Cộng</b>		<b>412.146.020</b>		<b>573.910.033</b>

  

11 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Vay ngắn hạn		132.658.286.749		99.941.404.965
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn (*)		77.241.949.536		44.844.826.756
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (**)		55.416.337.213		55.096.578.209
Vay dài hạn đến hạn trả		16.017.648.000		1.740.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn		1.900.000.000		1.740.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội		14.117.648.000		-
<b>Cộng</b>		<b>148.675.934.749</b>		<b>101.681.404.965</b>

(\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 10/05/2012, hạn mức tín dụng là 195.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 95.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(\*\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 11330010/HĐTD ngày 21/12/2011 hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 đồng, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh nhà máy que hàn Hà Tĩnh. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 1.733.528.715 đồng.

- Hợp đồng số 11330009/HĐTĐ ngày 21/11/2011, hạn mức tín dụng 56.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 24.576.803.663 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTĐ ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 29.106.004.835 đồng

**12 . Phải trả người bán**

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CEMACO HANOI- LE BINH GROUP	4.828.781.954	-
2	Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	2.204.616.723	-
3	Công ty TNHH ITV xuất nhập khẩu Kim Hoàng	250.000.000	4.210.772.693
4	Công ty Cổ phần cơ khí Vinh	1.619.673.744	1.619.673.744
5	Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	4.082.042.980	-
6	Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm cơ điện	1.786.745.128	1.767.385.128
7	Công ty Cổ phần Lilama 3	2.285.802.504	2.285.802.504
8	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	-	1.261.168.496
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp E.Nhất	7.953.442.132	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	3.485.556.118	3.989.779.118
11	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	950.701.033	1.167.541.710
12	Công ty TNHH GCL Việt Nam	1.817.359.500	-
13	Công ty TNHH ITCCO	-	1.020.751.156
14	Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.156.572.794	87.915.556
15	Công ty TNHH phát triển kỹ thuật cơ điện	1.764.834.624	164.780.000
16	Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương	5.574.554.589	11.046.797.075
17	Công ty TNHH thiết bị điện Việt Á	1.565.938.000	-
18	Công ty TNHH xây lắp vận tải Phục Hưng	11.602.555.997	-
19	Các khách hàng khác	9.939.639.933	9.724.006.897
	<b>Tổng</b>	<b>62.868.817.753</b>	<b>38.346.374.077</b>

**13 . Người mua trả tiền trước**

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121-CIENCOI	-	2.234.690.000
2	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	5.795.193.032
3	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	38.378.911.057	26.120.893.382
4	Các khách hàng khác	1.320.207.434	1.079.942.173
	<b>Tổng</b>	<b>39.699.118.491</b>	<b>35.230.718.587</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.036.701.371	5.448.741.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.597.669.878	903.137.760
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.178.500
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	331.011.498	2.853.941
Các loại thuế khác	431.424.543	383.029.340
<b>Cộng</b>	<b>12.398.985.790</b>	<b>6.739.940.671</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

15 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí lãi vay	10.762.006.555	-
<b>Cộng</b>	<b>10.762.006.555</b>	-

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	645.265.896	-
Bảo hiểm xã hội	1.008.575.715	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	40.414.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.773.891.370	5.422.797.207
- Phải trả cổ tức (các năm trước)	145.497.600	145.497.600
- Phải trả các đội thi công	6.494.961.461	4.723.527.298
- Phải trả phải nộp khác	1.133.432.309	553.772.309
<b>Cộng</b>	<b>9.427.732.981</b>	<b>5.463.211.840</b>

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>36.023.083.784</b>	<b>57.350.699.614</b>
- Ngân hàng Công thương Sầm Sơn (*)	4.258.379.784	6.192.316.514
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (**)	31.764.704.000	49.411.764.000
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	-	1.746.619.100
<b>Cộng</b>	<b>36.023.083.784</b>	<b>57.350.699.614</b>

Chi tiết các khoản vay:

(\*) Vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 ngày 16/01/2008 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện vận tải thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2012 là 6.158.379.784 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 đồng

(\*\*) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTD ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Số dư tại ngày 31/12/2012 là 45.882.352.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 14.117.648.000 đồng

## 18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30 của Báo cáo này)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

18.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Số cuối năm VND	01/01/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	6.000.000.000

18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.208.073	1.941.940.285
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.256.208.073	1.941.940.285
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	388

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.379.774.250	17.276.997.200
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	247.776.053.626	145.788.440.852
Doanh thu tài sản cố định tự làm	-	2.623.663.610
<b>Cộng</b>	<b>257.155.827.876</b>	<b>165.689.101.662</b>
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.379.774.250	17.276.997.200
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	247.776.053.626	145.788.440.852
Doanh thu thuần tài sản cố định tự làm	-	2.623.663.610
<b>Cộng</b>	<b>257.155.827.876</b>	<b>165.689.101.662</b>
21 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	14.991.444.551	23.191.657.963
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	197.007.450.306	96.126.154.013
Giá vốn của tài sản cố định tự làm	-	2.334.093.859
<b>Cộng</b>	<b>211.998.894.857</b>	<b>121.651.905.835</b>
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.409.101.275	123.796.872
Chi phí tài chính khác	15.959.767	-
<b>Cộng</b>	<b>1.425.061.042</b>	<b>123.796.872</b>
23 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	32.399.356.661	29.355.458.218
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.453.196	-
<b>Cộng</b>	<b>32.402.809.857</b>	<b>29.355.458.218</b>
24 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	241.412.272
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.388.380.258	-
Thu nhập khác	220.322.835	218.176.000
<b>Cộng</b>	<b>1.608.703.093</b>	<b>459.588.272</b>

25 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Phạt chậm nộp và phạt do kê khai sai thuế	562.353.561	135.449.588
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	274.224.436	130.807.916
<b>Tổng</b>	<b>836.577.997</b>	<b>266.257.504</b>
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.867.691.583
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN		867.671.193
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.453.196
- Phạt chậm nộp và tiền phạt do kê khai sai thuế		562.353.561
- Thủ lao trường ban kiểm soát không tham gia điều hành công ty		27.640.000
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội		274.224.436
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		2.735.362.776
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (c*25%)		683.840.694
d. Doanh thu được miễn giảm thuế (lắp đặt nhà máy điện, xây dựng cầu)		90.694.944.318
e. Tổng doanh thu trong kỳ		257.155.827.876
f. Tỷ lệ doanh thu được miễn giảm thuế trên tổng doanh thu		35,27%
g. Thuế TNDN được miễn (d*f*30%)		72.357.184
h. Thuế TNDN phải nộp (d-g)		611.483.510
<b>Cộng</b>		<b>611.483.510</b>
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	108.988.594.403	86.647.789.019
Chi phí nhân công	65.714.035.620	46.711.033.754
Chi phí khấu hao	9.170.698.063	8.848.159.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.365.998.687	40.536.109.150
Chi phí bằng tiền khác	4.357.610.670	4.139.453.729
	<b>236.596.937.443</b>	<b>186.882.545.150</b>
VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Năm nay đồng
a. Tiền thu từ bán hàng thanh toán trực tiếp cho người bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.788.816.886
b. Chi trả tiền lương thông qua tạm ứng		46.233.235.983
c. Thanh toán trực tiếp công nợ cho người bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		82.376.343.801
d. Tiền thu từ bán hàng thanh toán trực tiếp các khoản vay ngắn hạn, dài hạn		1.746.619.100



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Doanh thu</b>				
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV Công trình nhiệt điện Ấn Độ Công trình nhà quốc hội Công trình thủy điện Hòa Na Công trình nhiệt điện Vũng Áng Trạm điện 220KW Bim Sơn	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	22.242.066.909 28.065.252.962 16.112.911.804 33.022.423.130 13.561.646.733
2	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán que hàn	587.440.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán que hàn	356.340.000
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán que hàn	300.700.000
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Chi phí sử dụng điện, ô tô	178.244.104
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán que hàn Doanh thu các công trình	668.420.000 13.655.260.758
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán que hàn	520.856.000
<b>Chi phí</b>				
1	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Mua quần áo bảo hộ	327.600.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Sửa chữa, lắp đặt kết cấu	1.598.485.312

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt nam - công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu của khách hàng Nhận ứng trước	29.412.664.909 (38.378.911.057)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	79.553.600
		Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(3.485.556.118)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng Phải trả người bán	646.184.000 (3.485.556.118)
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng Phải trả người bán	31.846.000 (327.600.000)
5	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	427.949.000
6	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	801.818.518
7	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	10.219.230.202
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	315.442.600
9	Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.786.745.128)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1. Bộ tri cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	32%	41%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	68%	59%
<i>1.2. Bộ tri cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	82%	78%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	18%	22%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,22	1,28
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính	Lần	0,11	0,03
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0%	1%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,5%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,3%	1%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	2%	3%

**\* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012**

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
			Thù lao	Tiền lương
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	128.645.400
2	Lưu Huy Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị	33.638.300	110.156.000
3	Phạm Đình San	Thành viên Hội đồng quản trị	27.778.300	121.015.300
4	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	27.778.300	75.200.600
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên Hội đồng quản trị	27.778.300	69.872.300
6	Nguyễn Văn Dũng	Thư ký Hội đồng quản trị	21.918.300	40.120.900
7	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	27.640.000	-
8	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	21.918.300	118.549.800
10	Nguyễn Văn Nhuận	Thành viên Ban kiểm soát	4.565.000	64.303.200
11	Phạm Văn Hoàn	Thành viên Ban kiểm soát	17.353.300	102.578.600
<b>Tổng cộng</b>			<b>210.368.100</b>	<b>830.442.100</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 31 của báo cáo này

**3. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	1/1/2012	31/12/2012	1/1/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.548.808.020	6.086.829.219	32.548.808.020	6.086.829.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.233.178.250	98.053.770.063	140.852.553.333	96.673.145.146
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<b>Cộng</b>	<b>174.781.986.270</b>	<b>104.140.599.282</b>	<b>173.401.361.353</b>	<b>102.759.974.365</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	72.296.550.734	43.809.585.917	72.296.550.734	43.809.585.917
Chi phí phải trả	10.762.006.555	-	10.762.006.555	-
Các khoản vay	184.699.018.533	159.032.104.579	184.699.018.533	159.032.104.579
<b>Cộng</b>	<b>267.757.575.822</b>	<b>202.841.690.496</b>	<b>267.757.575.822</b>	<b>202.841.690.496</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (được thuyết minh tại V.11).

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	148.675.934.749	36.023.083.784	184.699.018.533
Phải trả người bán	62.868.817.753	-	62.868.817.753
Chi phí phải trả	10.762.006.555	-	10.762.006.555
Phải trả khác	9.427.732.981	-	9.427.732.981
<b>Tổng</b>	<b>231.734.492.038</b>	<b>231.734.492.038</b>	<b>267.757.575.822</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	101.681.404.965	57.350.699.614	159.032.104.579
Phải trả người bán	38.346.374.077	-	38.346.374.077
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.463.211.840	-	5.463.211.840
<b>Tổng</b>	<b>145.490.990.882</b>	<b>145.490.990.882</b>	<b>202.841.690.496</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**9. Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Lưu Huy Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	26.411.711.481	149.217.599.322	7.231.225.626	987.600.143		183.848.136.572
Số tăng trong kỳ	-	1.944.651.725	-	12.727.273		1.957.378.998
- <i>Mua trong năm</i>	-	1.944.651.725	-	12.727.273		1.957.378.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	26.411.711.481	151.162.251.047	7.231.225.626	1.000.327.416		185.805.515.570
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.894.388.098	38.242.318.525	3.195.003.711	826.401.552		49.158.111.886
Số tăng trong kỳ	1.249.740.110	7.338.191.911	530.791.000	51.975.042		9.170.698.063
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.249.740.110	7.338.191.911	530.791.000	51.975.042		9.170.698.063
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	8.144.128.208	45.580.510.436	3.725.794.711	878.376.594		58.328.809.949
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	19.517.323.383	110.975.280.797	4.036.221.915	161.198.591		134.690.024.686
Tại ngày cuối kỳ	18.267.583.273	105.581.740.611	3.505.430.915	121.950.822		127.476.705.621

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

125.175.763.600 đồng  
18.177.937.016 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.497.676.801	750.672.863	6.439.856.622	78.065.808.690
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.941.940.285	1.941.940.285
Trích lập các quỹ	-	-	-	311.078.346	-	-	311.078.346
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	750.934.968	750.934.968
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.808.755.147	750.672.863	1.630.861.939	73.567.892.353
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	1.256.208.073	1.256.208.073
Trích lập các quỹ	-	-	48.925.858	-	-	-	48.925.858
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	130.861.939	130.861.939
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	242.810.198	242.810.198
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	1.013.397.875	72.999.354.147

Đơn vị tính: đồng

Ghi chú:

(\*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2012

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 48.925.858

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 81.936.081

**Tổng: 130.861.939**

(\*\*) Giảm do điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế năm 2011

**Phụ lục số 03: Báo cáo bộ phận**

**1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.379.774.250	247.776.053.626	257.155.827.876	17.276.997.200	148.412.104.462	165.689.101.662
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	26.965.744.805	229.094.516.584	256.060.261.389	35.917.873.678	127.742.189.459	163.660.063.137
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(17.585.970.555)	18.681.537.042	1.095.566.487	(18.640.876.478)	20.669.915.003	2.029.038.525
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.957.378.998	1.957.378.998	62.935.182	7.201.208.246	7.264.143.428
6. Tài sản bộ phận	127.927.951.051	158.088.397.952	286.016.349.003	114.585.212.919	111.193.250.742	225.778.463.661
7. Tài sản không phân bổ			120.403.261.730			106.280.630.869
<b>Tổng tài sản</b>			<b>406.419.610.733</b>			<b>332.059.094.530</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	47.615.880.715	137.083.137.818	184.699.018.533	49.411.764.000	81.516.028.278	130.927.792.278
9. Nợ phải trả không phân bổ			148.721.238.053			127.563.409.899
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>333.420.256.586</b>			<b>258.491.202.177</b>

Đơn vị tính: đồng

**2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.776.053.626	9.379.774.250	257.155.827.876	148.412.104.462	17.276.997.200	165.689.101.662
2. Tài sản bộ phận	158.088.397.952	127.927.951.051	286.016.349.003	111.193.250.742	114.585.212.919	225.778.463.661
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	1.957.378.998	-	1.957.378.998	7.201.208.246	62.935.182	7.264.143.428